TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7- CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:04/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22-07-2025
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Xuyên

Các hội thẩm nhân dân:

1/- Ông Võ Tấn Phước

2/- Ông Huỳnh Tài Em

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 07 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 04 năm 2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2025/QĐXX-ST ngày 13 tháng 06 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 06 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là Ấp A, xã V, tỉnh Cà Mau).

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là Ấp A, xã V, tỉnh Cà Mau).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 04 năm 2025 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 xây dựng hôn nhân gia đình năm 1984, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Cà Mau).

Quá trình chung sống, ông T và bà T1 có 03 (ba) con chung tên:

1. Nguyễn Thị N, sinh năm 1984

2. Nguyễn Thị H, sinh năm 1986

3. Nguyễn Văn P, sinh năm 1988

Ngoài ra, ông T và bà T1 không còn con chung, con nuôi nào khác.

Hiện cả 03 (ba) con chung giữa ông T và bà T1 đã thành niên và có cuộc sống tự lập, nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác định ông T và bà Ngô Thị T1 có tạo lập tài sản chung, nhưng ông T và bà T1 đã thống nhất thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên vợ chồng thường xuyên xung đột, cự cải nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay.

Từ khi ông T và bà T1 xảy ra mâu thuẫn đến nay, ông T và bà T1 đã dùng nhiều biện pháp để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng không thể hàn gắn được do không còn tình cảm với nhau và hiện tại, ông T không có nguyện vọng hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với bà T1.

Nay, ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn với bà Ngô Thị T1; Về con chung: Đã thành niên và có cuộc sống tự lập, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Ông T và bà T1 đã thống nhất thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông T không còn có yêu cầu gì khác.

Đối với bà Ngô Thị T1 không có lời trình bày tại Toà án, đồng thời, bà Ngô Thị T1 cũng không cung cấp cho Toà án tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của thủ tục tố tụng dân sự cho bà Ngô Thị T1, nhưng bà Ngô Thị T1 không đến Tòa án. Vì vậy, theo quy định của pháp luật nếu bị đơn không cung cấp, tài liệu, chứng cứ cũng như ý kiến của mình thì Toà án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

* Về tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về nội dung đề xuất: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T đối với bà Ngô Thị T1.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

- Án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình: Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi, đồng thời, ông Nguyễn Văn T có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn nộp tiền án phí cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Ngô Thị T1, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Ngô Thị T1 có nơi cư trú tại ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là Ấp A, xã V, tỉnh Cà Mau), nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt, bà Ngô Thị T1 vắng mặt. Toà án nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau đã tiến hành tống đạt hợp lệ các quyết định tố tụng dân sự cho bà Ngô Thị T1 để tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án theo yêu cầu ly hôn giữa ông T và bà T1 theo quy định, nhưng bà T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T và bà T1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 xây dựng hôn nhân gia đình năm 1984, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Cà Mau) và đã được Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Cà Mau) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/12/2002. Vì thế, hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Ông Nguyễn Văn T xác định: Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên vợ chồng thường xuyên xung đột, cự cải nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Từ khi sống ly thân, ông T và bà T1 đã dùng nhiều biện pháp để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, nhưng không thể hàn gắn được, nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân muốn tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện; vợ chồng phải biết thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, ông T và bà T1 không biết tôn trọng nhau để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc mà thường xuyên cự cãi nhau, dẫn đến hiện tại ông T và bà T1 đã phát sinh những mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Đối với bà T1, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng nhiều lần tiến hành triệu tập hợp lệ bà T1 đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử, nhưng bà T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Trong suốt quá trình xét xử vụ án, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà T1, không có nguyện vọng hàn gắn mối quan hệ hôn nhân. Điều này cho thấy hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T đối với bà Ngô Thị T1.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông T và bà T1 có 03 (ba) con chung tên: Nguyễn Thị N, sinh năm 1984; Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; Nguyễn Văn P, sinh năm 1988.Ngoài ra, ông T và bà T1 không còn con chung, con nuôi nào khác. Hiện cả 03 (ba) con chung giữa ông T và bà T1 đã thành niên và có cuộc sống tự lập, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T xác định đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn T xác định ông T và bà T1 không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi, đồng thời, ông Nguyễn Văn T có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn nộp tiền án phí cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[4] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên - đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7- Cà Mau, tỉnh Cà Mau là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc

Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

1/- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn T đối với bà Ngô Thị T1, xử cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1.

2/- Về con chung: Ông Nguyễn Văn T xác định đã thành niên và có cuộc sống tự lập, không yêu cầu, nên không giải quyết.

3/- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T xác định đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu, nên không giải quyết.

4/- Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn T xác định không có và không yêu cầu, nên không giải quyết.

5/- Về án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Mỹ Xuyên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 7- Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 7- Cà Mau;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;